

Số: 655/QĐ-ĐHCN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 5 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về mức thu học phí các hệ đào tạo năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 214/2004/QĐ-TTg ngày 24 tháng 12 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 01/2005/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 902/QĐ-TTg ngày 23 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2015-2017;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

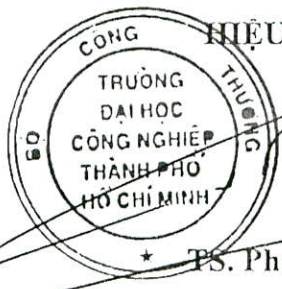
Điều 1. Quy định mức học phí đối với sinh viên các hệ đào tạo tại Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh năm học 2023-2024 (chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế các văn bản quy định về mức thu học phí, kinh phí đào tạo đã ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trường phòng Đào tạo, Trưởng các đơn vị có liên quan và sinh viên đang theo học tại trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, ĐT, TCKT.


HIỆU TRƯỞNG
TS. Phan Hồng Hải

MỨC THU HỌC PHÍ CÁC HỆ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2023-2024
Ban hành theo Quyết định số 655 /QĐ-ĐHCN ngày 04 / 5 /2023
của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh.

Đvt: đồng

TT	HỆ ĐÀO TẠO	Năm học 2023-2024	
		Mức thu/ 1 tín chỉ	Mức thu theo năm học
A	Đối với Cơ sở TP.HCM		
1	Nghiên cứu sinh		
1.1	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024		
	Khối Kinh tế	1.610.000	50.000.000
	Khối Công nghệ	1.610.000	50.000.000
1.2	Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023		
	Khối Kinh tế	1.500.000	45.000.000
	Khối Công nghệ	1.500.000	45.000.000
1.3	Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022	-	
	Khối Kinh tế	1.500.000	45.000.000
	Khối Công nghệ	1.500.000	45.000.000
1.4	Khóa tuyển sinh năm học 2020-2021 trở về trước	-	
	Khối Kinh tế	1.430.000	43.000.000
	Khối Công nghệ	1.500.000	45.000.000
2	Cao học		
2.1	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024		
	Khối Kinh tế	1.270.000	38.000.000
	Khối Công nghệ	1.370.000	41.000.000
2.2	Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023		
	Khối Kinh tế	1.230.000	37.000.000
	Khối Công nghệ	1.330.000	40.000.000
2.3	Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 trở về trước	-	-
	Khối Kinh tế	1.160.000	35.000.000
	Khối Công nghệ	1.260.000	38.000.000
3	Đại học chính quy		
3.1	Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024		
	Khối Kinh tế		29.960.000
	Môn lý thuyết	780.000	
	Môn thực hành	950.000	
	Khối Công nghệ		31.040.000
	Môn lý thuyết	780.000	
	Môn thực hành	1.500.000	

	Riêng ngành dược		49.800.000
	Môn lý thuyết	780.000	
	Môn thực hành	2.900.000	
3.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023</i>		
	Khối Kinh tế		21.430.000
	Môn lý thuyết	690.000	
	Môn thực hành	730.000	
	Khối Công nghệ		25.090.000
	Môn lý thuyết	690.000	
	Môn thực hành	1.070.000	
	Riêng ngành dược		47.600.000
	Môn lý thuyết	690.000	
	Môn thực hành	2.630.000	
3.3	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022</i>		
	Khối Kinh tế		21.430.000
	Môn lý thuyết	690.000	
	Môn thực hành	730.000	
	Khối Công nghệ		25.090.000
	Môn lý thuyết	690.000	
	Môn thực hành	1.070.000	
3.4	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2020-2021 trở về trước</i>		
	Khối Kinh tế		21.480.000
	Môn lý thuyết	660.000	
	Môn thực hành	840.000	
	Khối Công nghệ		24.100.000
	Môn lý thuyết	660.000	
	Môn thực hành	1.030.000	
4	Đại học Chất lượng cao		
4.1	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>		
	Khối Kinh tế	1.120.000	43.800.000
	Khối Công nghệ	1.120.000	38.550.000
4.2	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023</i>		
	Khối Kinh tế	1.050.000	41.000.000
	Khối Công nghệ	1.050.000	35.700.000
4.3	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022</i>		
	Khối Kinh tế	1.000.000	34.000.000
	Khối Công nghệ	1.000.000	34.000.000
4.4	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2020-2021</i>		
	Khối Kinh tế	900.000	29.700.000
	Khối Công nghệ	900.000	30.600.000
6	Liên thông, văn bằng 2		
6.1	<i>Đại học</i>		
	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>	600.000	18.000.000

	<i>Khóa tuyển sinh năm học cũ</i>	600.000	18.000.000
7	Lớp liên kết 2+2 ASU		
	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>	1.460.000	50.000.000
	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2022-2023</i>	1.460.000	50.000.000
	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2021-2022 trở về trước</i>	1.460.000	50.000.000
B	Phân hiệu Quảng Ngãi, Cơ sở Thanh Hóa		
1	Đại học		
<i>1.1</i>	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>		
	Khối Kinh tế	330.000	12.500.000
	Khối Công nghệ	440.000	14.500.000
3	Liên thông, văn bằng 2		
	Đại học		
	<i>Khóa tuyển sinh năm học 2023-2024</i>	450.000	13.500.000
	<i>Khóa tuyển sinh năm học cũ</i>	410.000	12.300.000